

Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ**

Chương: 622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, nguồn thu khác	
1	Số thu phí, lệ phí, nguồn thu khác để lại đơn vị	3.686
1.1	Lệ phí	0
1.2	Phí	0
1.3	Nguồn thu khác để lại đơn vị (1)	3.685,57
	- Tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	649,56
	- Tiền tổ chức phục vụ bán trú	1.194,73
	- Tiền tổ chức lớp học tăng cường Tiếng Anh	279,77
	- Tiền tổ chức lớp học Tin học	324,56
	- Tiền vệ sinh bán trú	188,19
	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	139,67
	- Tiền chương trình Tiếng Anh tích hợp (15% học phí/khóa)	262,60
	- Tiếng Anh giao tiếp (trích lại)	47,52
	- Câu lạc bộ Wedo, Robotic	107,58
	- Câu lạc bộ năng khiếu	482,72
	- Khai thác CSVC	0,00
	- Tiếng Anh tự chọn	8,66
2	Số chi phí, lệ phí, nguồn thu khác để lại đơn vị	3.686
2.1	Lệ phí	0
2.2	Phí	0
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục	3.686
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	3.591
	- Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.261
	- Các khoản đóng góp (Chi tiết từng loại)	428
	+ Bảo hiểm xã hội	328
	+ Bảo hiểm y tế	57
	+ Bảo hiểm thất nghiệp	25
	+ Kinh phí công đoàn	25
	- Chi khác(tiền thưởng, phúc lợi)	500
	- Tiền điện	143
	- Tiền nước	124
	- Tiền vệ sinh môi trường	70
	- Văn phòng phẩm	51
	- Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31
	- Cước phí điện thoại	9
	- Thuê bao cáp truyền hình	2
	- Cước phí internet, đường truyền mạng	13
	- Chi phí hội nghị	33
	- Công tác phí	10
	- Thuê phương tiện vận chuyển	31
	- Thuê chuyên gia giảng viên trong nước (kể cả lao động)	136
	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	113
	- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	86
	- Chi mua hàng hóa, vật tư	150

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	108
	- Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành	95
	- Nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định	90
	- Chi thanh toán cho cá nhân	108
*	Kinh phí tiết kiệm từ nhiệm vụ chi thường xuyên ((1)-(2))	95
-	Trích cải cách tiền lương (40%)	38
-	Trích lập các Quỹ	57
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước+ CCTL	7.829
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.460
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.372
-	Chi tiền lương	3.354
	+ Lương theo ngạch, bậc	3.154
	+ Lương theo hợp đồng	200
-	Phụ cấp lương (Chi tiết từng loại phụ cấp)	1.840
	+ Phụ cấp chức vụ	68
	+ Phụ cấp ưu đãi nghề	1.127
	+ Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13
	+ Phụ cấp thâm niên nghề	
	+ Phụ cấp thâm niên vượt khung	632
-	Các khoản đóng góp	878
	+ Bảo hiểm xã hội	709
	+ Bảo hiểm y tế	122
	+ Bảo hiểm thất nghiệp	41
	+ Kinh phí công đoàn	81
-	Tiền điện	60
-	Tiền nước	60
-	Tiền vệ sinh môi trường	32
-	Văn phòng phẩm	24
-	Cước phí điện thoại	12
-	Thuê bao cấp truyền hình	3
-	Cước phí internet, đường truyền mạng	18
-	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7
-	Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành	85
b	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL	88
c	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.742
a	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.742
	Kinh phí phổ cập giáo dục	272
	Kinh phí làm thêm giờ	101
	Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018/NQ-HĐND	1.369

Người lập bảng



Nguyễn Ngọc Thắng



Bùi Thị Thanh